

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ XÂY DỰNG
Số: 09/SXD-HĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 15 tháng 9 năm 2016

CÔNG BỐ
Giá Vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Trà Vinh công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

- Tất cả đơn giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Các sản phẩm, vật liệu xây dựng trong bảng công bố nêu trên đã được công bố hợp quy, hợp chuẩn theo quy định.

- Khi sử dụng đơn giá nêu trên để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm các thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: VT, HĐXD.



Lê Minh Loan

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2016 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Công văn số 09/SXD-HĐXD ngày 15/9/2016 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Cát											
1	Cát san lấp	M ³	70.000								
2	Cát vàng nhuyễn	M ³									
	Cát vàng mịn	M ³	150.000								
3	Cát vàng trung bình	M ³									
4	Cát vàng to	M ³	230.000				200.000				
5	Cát Campuchia	M ³									
Đá											
1	Đá 10*20 xanh (Biển Hòa)	M ³					400.000				
2	Đá 10*20 xám	M ³									
3	Đá 40*60 xanh (Biển Hòa)	M ³									
4	Đá 40*60 xám	M ³									
Xi măng											
1	Xi măng trắng Thái	Bao 40kg	170.000								
2	Xi măng trắng	Bao 40kg					160.000				
3	Xi măng PC30 Cấn Thơ	Bao 50kg	76.000								
4	Xi măng PC40 Cấn Thơ	Bao 50kg	78.000								
5	Xi măng PC40 Nghi Sơn	Bao 50kg					93.000				
6	Xi măng PC40 Sao Mai	Bao 50kg					95.000				
7	Xi măng PC40 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ)	Bao 50kg	84.000								
8	Xi măng PC40 Holcim	Bao 50kg	95.000								
9	Xi măng Tây Đô	Bao 50kg	80.000								
10	Xi măng TOPHOME PCB40	Bao 50kg	86.000								
Gạch các loại + Vữa xây											
1	Gạch ống loại thường 8*8*18	Viên	1.100				1.200				
2	Gạch thẻ loại thường 4*8*18	Viên	1.100				1.200				

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H.Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Gạch ống bê tông xi măng (80*80*180)	Viên								1.400	
4	Gạch thẻ bê tông xi măng (40*80*180)	Viên								1.200	
5	Gạch granite lát nền (40*40)	M ²	120.000-130.000								
6	Gạch granite lát cầu thang (30*60)	M ²	130.000-140.000								
7	Gạch men 30x60	M2					240.000				
8	Gạch men 30x45	Thùng					120.000				
9	Gạch men 40x40	Thùng					95.000				
10	Gạch men 25x40	m2					90.000				
11	Gạch men 20x25	m2					80.000				
12	Gạch men 80x80	m2					300.000				
13	Gạch men 60x60	m2					200.000				
14	Gạch men 50x50	m2					100.000				
Cty TNHH MTV KCN BÊ TÔNG NHỆ HIDICO, DC: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976											
21	Gạch blocc bê tông bọt. Kích thước viên gạch 80x200x60 mm	M ³	1.800.000								
22	Gạch blocc bê tông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x60 mm	M ³	1.800.000								
23	Gạch blocc bê tông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x60 mm	M ³	1.800.000								
24	Gạch blocc bê tông bọt. Kích thước viên gạch 200x200x60mm	M ³	1.800.000								
25	Bay xây răng cửa cái tiến (bay xây tường 100)	Cái	50.000								
26	Bay xây răng cửa cái tiến(bay xây tường 200)	Cái	70.000								
27	Vữa Xây HIDICO-BTN	Bao 50 kg	185.000								

Sắt các loại

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
8	Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB500-V)	tấn	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	
9	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR460;SD490)	tấn	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
Thép tấm + Ống Inox + Thép chữ + Thép hộp + Thép hình + Thép ống											
1	Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	15.200								
2	Thép tấm CT3 0.8 li kích thước 1m*2m	Kg	15.100								
3	Thép tấm CT3 0.9 li kích thước 1m*2m	Kg	14.000								
4	Thép tấm CT3 1.2 li kích thước 1m*2m	Kg	14.000								
5	Thép tấm CT3 1.5 li kích thước 1m*2m	Kg	12.900								
6	Thép tấm CT3 2.0 li kích thước 1m*2m	Kg	11.800								
7	Thép tấm CT3 3.0 li kích thước 1,5m*6m	Kg	10.500								
8	Ống Inox Ø19 dày 9 dem	Cây	195.000								
9	Ống Inox Ø25 dày 9 dem	Cây	256.000								
10	Ống Inox Ø32 dày 1li	Cây	320.000								
11	Ống Inox Ø42 dày 1.2 li	Cây	552.000								
12	Ống Inox Ø42 dày 1.4 li	Cây	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	
13	Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	400.911								
14	Ống Inox Ø60 dày 1.4 li	Cây	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	
15	Ống Inox Ø76 dày 1.4 li	Cây	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	
16	Ống Inox Ø90 dày 1.4 li	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
17	Ống Inox vuông 12*12 dày 9 dem	Cây	157.000								
18	Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li	Cây	243.000								
19	Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li	Cây	272.000								
20	Ống Inox vuông 25*25 dày 1 li	Cây	322.000								
21	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 0.2li	M	46.000								

[illegible]

[illegible]

CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 07103.839.461

Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)

SIT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Lysaght Smarttruss C4048, dày 0,54mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,54mm)	M	25.295								
2	Lysaght Smarttruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	31.647								
3	Lysaght Smarttruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	37.538								
4	Lysaght Smarttruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	58.790								
5	Lysaght Smarttruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	72.188								
6	Lysaght Smarttruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	93.853								
7	Lysaght Smarttruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	94.595								
8	Lysaght Smarttruss C10010, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	109.965								
Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 20 năm)											
1	Lysaght Smarttruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	43.659								
2	Lysaght Smarttruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm)	M	53.823								
3	Lysaght Smarttruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	55.902								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	Lysaght Smarttruss TS6175, dày 0,8mm TCT. (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	85.008								
5	Lysaght Smarttruss TS6110, dày 1,05mm TCT. (Bề dày sau mạ 1,05mm)	M	98.868								
Phụ Kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm - BLUESCOPE LYSAGHT											
1	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	con	1.502								
2	Vít liên kết TRUSSITTE (d=6mm)	con	3.003								
3	Bulon dạn M12 và ty răng 8.8-M12x 150mm, 2 long đèn, 2 .	con	18.341								
4	Bulon dạn M12 và ty răng 8.8-M12x 200mm, 2 long đèn, 2	con	23.966								
5	Bát liên kết đinh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3	Cái	17.441								
6	Bát liên kết kéo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm-BM1	Cái	16.979								
7	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	6m	445.599								
8	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.53mm, Xanh-AZ150	6m	302.148								
9	Máng xối thung lũng, Apex, dày 0.48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu	6m	557.172								
10	Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm	6m	445.599								
11	Thanh giằng mái khổ 50mm,mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	50m	1.253.175								
HỆ GIÀN THÉP SMARTTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI NGÓI (bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt ngói											
1	Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, đơn giá tính trên m2 mái	M2	556.280								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, đơn giá tính trên m2 mái	M2	616.616								
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI DÓ BÊ TÔNG											
	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái	M ²	402.688								
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÔN											
	(Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tôn	M ²	465.608								
Khung thép, Xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten											
1	C & Z 10012, dây 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	M	95.981								
2	C & Z 10015, dây 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	M	118.503								
3	C & Z 10019, dây 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m	M									
4	C & Z 15012, dây 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	M	129.476								
5	C & Z 15015, dây 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	M	160.314								
6	C & Z 15019, dây 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	M	196.812								
7	C & Z 20015, dây 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	M	202.241								
8	C & Z 20019, dây 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	M	248.556								
9	C & Z 20024, dây 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	M	312.428								
10	C & Z 25019, dây 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m	M	280.896								
11	C & Z 25024, dây 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	M	353.315								
12	C & Z 30024, dây 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	M	492.723								

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0.50mmTCT (Zincalume) - dài 3mét/cây	Cây	109.610								
2	Dây treo trần đk 4mm (dài 3m/cây)	Cây	19.173								
3	Tăng đỡ cho dây treo đk 4mm	Cái	1.986,6								
Khuôn bồng + ô hoa											
1	Khung bồng cửa sổ sắt vuông rộng 800*1000	Khung	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2	Khung bồng cửa sổ sắt vuông rộng 1000*1200	Khung	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
3	Khung bồng cửa sổ sắt đẹp 8*10	Khung	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
4	Khung bồng cửa sổ sắt đẹp 10*12	Khung	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
Sơn dầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện											
1	Sơn dầu màu xám 23kg/thùng	Thùng	475.000								
2	Sơn dầu màu xanh 23kg/thùng	Thùng	545.000								
3	Sơn chống rỉ màu đỏ 20kg/thùng	Thùng	783.000								
4	Sơn chống rỉ màu xám 20kg/thùng	Thùng	862.000								
5	Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	60.000								
6	Mạ kẽm thép hình các loại	M2	60.000								
Sơn nước các loại + Bột trét các loại											
1	Sơn lót chống thấm Beauty	thùng 4L	410.500								
2	Sơn phủ trong nhà Beauty	thùng 17L	1.664.500								
3	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 4L	198.000								
4	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 17L	752.500								
5	Sơn phủ trong nhà Beauty In	thùng 4L	296.500								
6	Sơn phủ ngoài nhà Beauty In	thùng 17L	1.106.000								
7	Sơn phủ ngoài nhà Medallion	thùng 1L	296.500								
8	Sơn phủ ngoài nhà Medallion	thùng 5L	1.379.500								
9	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield	thùng 1L	262.000								
10	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield	thùng 5L	1.243.000								
11	Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex	thùng 4L	388.000								
12	Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829	thùng 17L	1.425.000								
13	Sơn 2 trong 1 Piguard V9852	thùng 1L	171.000								

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
CÔNG TY TNHH SON ĐURA VIỆT NAM. Nhà máy: Số 1/9E Phước Thiện, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh Văn phòng: P 606, tòa nhà Indochina, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đa Kao, Q 1, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: (+84) 8 360 11486 Fax: (+84) 8 37442502 Nhà phân phối NAM PHONG. ĐC: 276 Kiên Thị Nhẫn, khóm 1, phường 7, TP. Trà Vinh. ĐT : 0914.898.388 – 0906.712.669											
1	LAVENDER nội 18L	Thùng	740.000								
2	LAVENDER nội 5L	Thùng	230.000								
3	LAVENDER ngoại 18L	Thùng	1.600.000								
4	LAVENDER ngoại 5L	Thùng	480.000								
5	VEGO nội 18L	Thùng	1.300.000								
6	VEGO nội 5L	Thùng	390.000								
7	VEGO ngoại 18L	Thùng	2.700.000								
8	VEGO ngoại 5L	Thùng	770.000								
9	Sơn lót ENRIC đa năng 18L	Thùng	2.100.000								
10	Sơn lót ENRIC đa năng 5L	Thùng	640.000								
11	Bột VETORIC nội	Thùng	220.000								
12	Bột VETORIC ngoại	Thùng	290.000								
13	ZURIK nội thất dễ lau chùi 18L	Thùng	1.950.000								
14	ZURIK nội thất dễ lau chùi 5L	Thùng	590.000								
15	ZURIK nội thất dễ lau chùi 1L	Thùng	130.000								
16	ZURIK ngoại thất bóng 18L	Thùng	3.500.000								
17	ZURIK ngoại thất bóng 5L	Thùng	1.050.000								
18	ZURIK ngoại thất bóng 1L	Thùng	235.000								
19	Sơn ENRIC NANO nội 18L	Thùng	1.650.000								
20	Sơn ENRIC NANO nội 5L	Thùng	500.000								
21	Sơn ENRIC NANO ngoại 18L	Thùng	2.500.000								
22	Sơn ENRIC NANO ngoại 5L	Thùng	780.000								
23	Bột ZURIK chống thấm	40kg	340.000								
24	ENRIC chống bám bẩn nội thất 18L	Thùng	2.960.000								
25	ENRIC chống bám bẩn nội thất 5L	Thùng	880.000								
26	ENRIC chống bám bẩn nội thất 1L	Thùng	190.000								
27	ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 5L	Thùng	1.350.000								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông loại 1	M ²	650.000								
	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông loại 1	M ²	680.000								
	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 2	M ²	620.000								
	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông sơn tĩnh điện loại 2	M ²	650.000								
	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 3	M ²	590.000								
	Cửa kéo Đài Loan nhựa đen <7m vuông sơn tĩnh điện loại 3	M ²	620.000								
1	Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10	M ²	2.900.000								
2	Khung bao gỗ thao lao 6*12	M ²	300.000								
3	Cửa panô kính thường thao lao đồ cánh 4*8	M ²	1.900.000								
4	Khung bao gỗ thao lao 5*10	M	250.000								
5	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10	M ²	4.100.000								
6	Cửa thao lao đồ 3*8 không khung bao	M ²	700.000								
7	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20	M ²	4.900.000								
8	Tay vịn cầu thang thao lao 8*20	M	750.000								
9	Tay vịn cầu thang thao lao 5*10	M	400.000								
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC. Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039											
10	Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M ²	1.000.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
11	Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30	M ²	680.000								
12	Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M ²	1.000.000								
13	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30	M ²	700.000								
14	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60	M ²	730.000								
15	Khung bông cửa sắt (sắt vuông)	M ²	350.000								
16	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 14)	M ²	300.000								
17	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 16)	M ²	350.000								
18	Khung rào song sắt Ø14	M ²	550.000								
19	Cửa rào song sắt Ø14	M ²	600.000								
20	Khung rào song sắt Ø16	M ²	600.000								
21	Cửa rào song sắt Ø16	M ²	650.000								
22	Khung lưới B40 khung V4	M ²	350.000								
23	Cửa lưới B40 khung V4	M ²	400.000								
24	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø14	M	100.000								
25	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø16	M	150.000								
26	Lan can Inox Ø42	M	700.000								
27	Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ	M	1.200.000								
28	Cửa sổ nhôm hệ 700	M ²	1.200.000								
29	Cửa đi nhôm kính hệ 1000	M ²	1.500.000								
30	Vách nhôm kính hệ 1000	M ²	800.000								
31	Cửa rào thép hộp 3x6	M ²	600.000								
32	Khung rào thép hộp 3x6	M ²	550.000								

Công Ty Cổ Phần Carbon Việt Nam Địa chỉ: Lô 2B, cum công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam Điện thoại: 0854.101.79 - Fax: 0854.101.792

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Carboncor Asphalt (bao 50 kg)	Tấn	3.760.000	Giao hàng tại TP.Trà Vinh. Tại các huyện, thị xã còn lại mỗi Km đường vận chuyển cộng thêm 3.000 đồng/tấn, so với giá tại khu vực thành phố Trà Vinh							
NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195											
1	Nhựa đường đóng phuy Shell singapore 60/70	Tấn	10.900.000								Hàng giao trên xe bên bán
2	Nhũ tương đóng phuy Colas CRS-1 (R65)	Tấn	9.400.000								
3	Nhũ tương đóng phuy Colas CSS-1 (SS60)	Tấn	10.400.000								
DNTN CỬ TRĂM HAI LƯỖM. Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690 DD: 0913659513											
1	Củ trâm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phần	Cây	52.000								
2	Củ trâm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phần	Cây	46.000								
3	Củ trâm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phần	Cây	42.000								
4	Củ trâm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phần	Cây	38.000								
5	Củ trâm dài 3,8m đường kính ngọn 4,2 - 5 phần	Cây	38.000								
6	Củ trâm dài 3,8m đường kính ngọn 3,8 - 4,1 phần	Cây	32.000								
7	Củ trâm dài 3,8m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phần	Cây	26.000								
8	Củ trâm dài 2,8m đường kính ngọn 5 - 7 phần	Cây	40.000								
9	Củ trâm dài 2,8m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phần	Cây	32.000								
10	Củ trâm dài 2,8m đường kính ngọn 4 - 4,4 phần	Cây	28.000								
11	Củ trâm dài 2,8m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phần	Cây	22.000								
CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN. Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568											
1	Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	12.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Bóng đèn H-quang tròn (20-75w)	Bóng	6.000								
3	Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED)	Bóng	10.000								
4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W (siêu mỏng LED)	Bộ	85.000								
5	Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W (siêu mỏng LED)	Bộ	125.000								
6	Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol KhaFaCo	Bộ	420.000								
7	Bộ Đèn H-quang tròn áp trần LED KhaFaCo	Bộ	120.000.- 180.000								
9	Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot)	Bộ	38.000								
10	Băng keo cách điện (Nano)	Cái	5.000								
11	Cầu chì ống âm tường (Nano)	Cái	1.000								
12	Hộp nối dây 150x150 (Littal)	Cái	12.000								
13	Chỉ cầu dao (Việt Nam)	Cuộn	3.000								
14	Cáp đồng bọc 11mm2 CADIVI	M	16.000								
15	Cáp đồng bọc 14mm2 CADIVI	M	20.000								
16	Cáp đồng bọc 22mm2 CADIVI	M	33.000								
17	Cáp đồng trần 25mm2 CADIVI	M	40.000								
18	Cáp đồng trần 50mm2 CADIVI	M	70.000								
19	Dây đồng bọc đơn 12/10 CADIVI	Cuộn	170.000								
20	Dây đồng bọc đơn 16/10 CADIVI	Cuộn	320.000								
21	Dây đồng bọc đơn 20/10 CADIVI	Cuộn	470.000								
22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADIVI	Cuộn	245.000								
23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADIVI	M	4.100								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2 CADIVI	M	6.100								
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADIVI	M	8.900								
26	Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	580.000								
27	Quạt đảo (Lifan)	Cái	380.000								
28	Quạt treo tường (Lifan)	Cái	270.000								
29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	85.000								
30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	12.000								
31	Kim thu sét L=1m mạ đồng	Cái	165.000								
32	Cáp đồng dẫn sét 25mm2	M	40.000								
33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000								
34	MCB 20A Sunmax	Cái	38.000								
35	MCB 30A 2P tép Sunmax	Cái	115.000								
36	MCB 50A 2P Sunmax	Cái	125.000								
37	MCB 100A 1P LS	Cái	115.000								
38	MCB 3P- 100A hàng công ty LS	Cái	650.000								
39	MCB 3P- 150A hàng công ty LS	Cái	1.230.000								
40	Công tắc đơn âm tường Sunmax	Cái	6.500								
41	Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax	Cái	12.000								
42	Công tắc đôi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
44	Ống nhựa dẫn hồi Ø16	M	1.200								
45	Ống nhựa dẫn hồi Ø21	M	1.300								
46	Ống nhựa dẫn hồi Ø27	M	1.800								
47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái	45.000								
48	Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	M	4.600								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
49	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	6.000								
50	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	9.000								
51	Nẹp nhựa 2 phần	M	2.900								
52	Nẹp nhựa 2.5 phần	M	4.400								
53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái	10.000								
54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	Cái	4.000								
55	Hộp nhựa CB đơn âm tường	Cái	4.000								
CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THẮNG. Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. ĐT: (072) 3779.337- 3779.338 Văn phòng đại diện: 211 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. ĐT:(08) 3961.3087-3961.5018											
1	21 x 1,2mm	M	4.300								
2	21 x 1,4mm	M	5.300								
3	21 x 1,7mm	M	6.140								
4	21 x 2,0mm	M	7.600								
5	21 x 3,0mm	M	10.800								
6	27 x 1,3mm	M	6.400								
7	27 x 1,6mm	M	7.800								
8	27 x 1,8mm	M	8.600								
9	27 x 2,0mm	M	9.500								
10	27 x 2,5mm	M	11.600								
11	27 x 3,0mm	M	13.600								
12	34 x 1,5mm	M	8.600								
13	34 x 1,8mm	M	10.600								
14	34 x 2,0mm	M	12.000								
15	34 x 2,5mm	M	14.800								
16	34 x 3,0mm	M	17.500								
17	42 x 1,4mm	M	10.800								
18	42 x 1,7mm	M	13.800								
19	42 x 2,0mm	M	15.600								
20	42 x 2,4mm	M	18.600								
21	42 x 3,0mm	M	23.000								
22	49 x 1,5mm	M	13.500								
23	49 x 1,8mm	M	17.400								
24	49 x 2,0mm	M	18.000								
25	49 x 2,3mm	M	21.300								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
26	49 x 2,5mm	M	22.500								
27	49 x 3,0mm	M	27.300								
28	49 x 3,5mm	M	28.000								
29	60 x 1,5mm	M	17.300								
30	60 x 1,8mm	M	20.800								
31	60 x 2,0mm	M	22.500								
32	60 x 2,3mm	M	24.700								
33	60 x 2,5mm	M	27.800								
34	60 x 2,8mm	M	31.300								
35	60 x 3,0mm	M	32.700								
36	60 x 3,5mm	M	38.500								
37	60 x 4,0mm	M	43.500								
38	60 x 4,5mm	M	46.000								
39	73 x 1,8mm	M	23.800								
40	73 x 2,0mm	M	27.000								
41	73 x 3,0mm	M	41.000								
42	73 x 4,0mm	M	54.000								
43	76 x 2,2mm	M	30.400								
44	76 x 2,6mm	M	35.500								
45	76 x 3,0mm	M	42.000								
46	76 x 4,0mm	M	58.500								
47	76 x 4,5mm	M	75.500								
48	90 x 1,5mm	M	25.700								
49	90 x 1,7mm	M	27.000								
50	90 x 2,0mm	M	32.200								
51	90 x 2,6mm	M	43.800								
52	90 x 3,0mm	M	50.500								
53	90 x 3,8mm	M	63.000								
54	90 x 4,0mm	M	66.000								
55	90 x 5,0mm	M	83.000								
56	110 x 3,0mm	M	62.500								
57	110 x 5,3mm	M	115.000								
58	114 x 2,0mm	M	42.500								
59	114 x 2,6mm	M	57.000								
60	114 x 3,0mm	M	67.000								
61	114 x 3,2mm	M	68.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
62	114 x 3,5mm	M	75.000								
63	114 x 5,0mm	M	108.000								
64	114 x 7,0mm	M	150.000								
65	130 x 3,5mm	M	91.000								
66	130 x 5,0mm	M	121.800								
67	140 x 3,0mm	M	85.000								
68	140 x 3,5mm	M	96.000								
69	140 x 5,0mm	M	138.700								
70	140 x 6,7mm	M	180.000								
71	140 x 7,0mm	M	185.000								
72	140 x 7,5mm	M	227.500								
73	150 x 3,5mm	M	103.000								
74	150 x 4,5mm	M	130.800								
75	160 x 4,0mm	M	122.000								
76	160 x 4,7mm	M	140.000								
77	160 x 6,2mm	M	189.000								
78	160 x 7,7mm	M	241.500								
79	168 x 2,8mm	M	90.000								
80	168 x 3,5mm	M	120.000								
81	168 x 4,5mm	M	146.000								
82	168 x 6,5mm	M	207.600								
83	168 x 7,0mm	M	225.000								
84	168 x 9,0mm	M	298.800								
85	200 x 3,2mm	M	128.400								
86	200 x 3,9mm	M	154.300								
87	200 x 4,5mm	M	179.000								
88	200 x 5,9mm	M	233.700								
89	200 x 6,2mm	M	246.700								
90	200 x 7,7mm	M	295.000								
91	200 x 9,6mm	M	386.400								
92	200 x 11,9mm	M	483.000								
93	220 x 4,0mm	M	170.600								
94	220 x 5,0mm	M	199.800								
95	220 x 6,5mm	M	265.000								
96	220 x 8,0mm	M	333.200								
97	225 x 6,6mm	M	283.500								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
98	225 x 10,8mm	M	483.000								
99	250 x 4,9mm	M	233.000								
100	250 x 6,2mm	M	290.000								
101	250 x 7,3mm	M	364.300								
102	250 x 11,9mm	M	588.000								
103	280 x 8,2mm	M	440.000								
104	280 x 10,7mm	M	672.000								
105	280 x 13,4mm	M	763.000								
106	315 x 6,2mm	M	384.300								
107	315 x 8,0mm	M	500.200								
108	315 x 9,2mm	M	584.400								
109	315 x 12,1mm	M	858.000								
110	315 x 15,0mm	M	896.000								
111	400 x 7,8mm	M	660.01								
112	400 x 9,8mm	M	896.280								
113	400 x 11,7mm	M	946.000								
Ống lọc 2m/cây. Màu: trắng, xám											
114	42 x 1,7mm	M	21.400								
115	49 x 1,3mm	M	21.200								
116	60 x 1,7mm	M	32.600								
Ống điện trắng 2,92m/cây											
117	16 x 1,5mm	M	4.000								
118	20 x 1,6mm	M	5.200								
119	25 x 1,6mm	M	7.700								
120	32 x 1,7mm	M	9.500								
Ống nonz Joint dài 6m/cây											
121	90 x 5,0mm	M	99.600								
122	114 x 5,0mm	M	129.600								
123	114 x 7,0mm	M	180.000								
124	140 x 6,7mm	M	216.000								
125	140 x 7,5mm	M	272.500								
126	160 x 7,7mm	M	338.000								
127	168 x 7,0mm	M	270.000								
128	168 x 9,0mm	M	358.500								
129	200 x 6,2mm	M	296.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
130	200 x 7,7mm	M	354.000								
131	200 x 9,6mm	M	463.000								
132	220 x 6,5mm	M	318.000								
133	220 x 8,0mm	M	399.000								
134	250 x 11,9mm	M	705.000								
135	280 x 10,7mm	M	806.000								
136	280 x 13,4mm	M	915.000								
137	315 x 12,1mm	M	1.210.000								
~ Keo dán (tuýp – lon)											
1	Tuýp 50g		5.500								
2	Tuýp 100g		9.200								
3	Lon 200g		25.000								
4	Lon 300g		32.000								
5	Lon 500g		50.000								
Co 90 ⁰											
1	Co 21 M	Cái	1.500								
2	Co 21 D	Cái	2.000								
3	Co 27 M	Cái	2.000								
4	Co 27 D	Cái	2.700								
5	Co 34 M	Cái	2.700								
6	Co 34 D	Cái	3.100								
7	Co 42	Cái	4.500								
8	Co 49	Cái	6.000								
9	Co 60 M	Cái	5.800								
10	Co 60 D	Cái	7.200								
11	Co 76	Cái	8.800								
12	Co 90 M	Cái	11.000								
13	Co 90 D	Cái	13.600								
14	Co 110	Cái	19.000								
15	Co 114	Cái	19.300								
16	Co 140	Cái	34.600								
Co giảm											
1	Co-G 27 - 21	Cái	2.300								
2	Co-G 34 - 21	Cái	3.200								
3	Co-G 34 - 27	Cái	3.200								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	Co-G 42 - 34	Cái	3.500								
5	Co-G 60 - 34	Cái	5.000								
6	Co-G 90 - 60	Cái	11.000								
7	Co-G 114 - 90	Cái	18.300								
Co răng trong											
1	Co răng trong 21	Cái	2.600								
2	Co răng trong 27	Cái	3.000								
3	Co răng trong 34	Cái	4.300								
Co răng ngoài											
1	Co răng ngoài 21	Cái	2.600								
2	Co răng ngoài 27	Cái	3.200								
3	Co răng ngoài 34	Cái	4.800								
Co răng giảm											
1	Co răng trong giảm 21 - 27	Cái	2.600								
2	Co răng ngoài giảm 21 - 27	Cái	3.000								
3	Co răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	5.800								
Co lơ 45 ⁰											
1	Lơ 21	Cái	1.600								
2	Lơ 27	Cái	1.800								
3	Lơ 34	Cái	2.600								
4	Lơ 42	Cái	3.200								
5	Lơ 49	Cái	4.000								
6	Lơ 60	Cái	5.500								
7	Lơ 76	Cái	8.300								
8	Lơ 90	Cái	9.000								
9	Lơ 110	Cái	14.000								
10	Lơ 114	Cái	16.000								
11	Lơ 140	Cái	26.500								
Tê											
1	Tê 21	Cái	2.200								
2	Tê 27	Cái	2.800								
3	Tê 34	Cái	4.200								
4	Tê 42	Cái	5.400								
5	Tê 49	Cái	8.500								
6	Tê 60 M	Cái	7.300								

S/T	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
7	Tê 60 D	Cái	8.400								
8	Tê 76	Cái	11.000								
9	Tê 90	Cái	14.600								
10	Tê 110	Cái	22.600								
11	Tê 114	Cái	24.000								
12	Tê 140	Cái	55.000								
Tê giảm											
1	Tê G 27 - 21	Cái	2.700								
2	Tê G 34 - 21	Cái	3.400								
3	Tê G 34 - 27	Cái	3.400								
4	Tê G 42 - 27	Cái	5.500								
5	Tê G 60 - 27	Cái	6.800								
6	Tê G 60 - 34	Cái	6.800								
7	Tê G 60 - 42	Cái	7.600								
8	Tê G 90 - 34	Cái	11.000								
9	Tê G 90 - 42	Cái	11.000								
10	Tê G 90 - 60	Cái	11.200								
11	Tê G 114 - 60	Cái	22.000								
12	Tê G 114 - 90	Cái	22.800								
Tê cong - Tê cong giảm											
1	Tê Cong 60	Cái	8.500								
2	Tê Cong 90	Cái	20.000								
3	Tê Cong 114	Cái	43.500								
4	Tê Cong 90 - 60	Cái	21.000								
5	Tê Cong 114 - 90	Cái	22.800								
Tê rỗng											
1	Tê rỗng trong 21	Cái	2.700								
2	Tê rỗng trong 27	Cái	3.600								
3	Tê rỗng ngoài 21	Cái	3.300								
Nối											
1	Nối 21	Cái	1.500								
2	Nối 27	Cái	2.000								
3	Nối 34	Cái	2.500								
4	Nối 42	Cái	3.000								
5	Nối 49	Cái	4.000								
6	Nối 60	Cái	4.800								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
7	Nối 90	Cái	9.800								
8	Nối 114	Cái	13.800								
Bầu giám											
1	Bầu giám 27 - 21	Cái	1.500								
2	Bầu giám 34 - 21	Cái	2.200								
3	Bầu giám 34 - 27	Cái	2.200								
4	Bầu giám 42 - 27	Cái	3.000								
5	Bầu giám 42 - 34	Cái	3.000								
6	Bầu giám 49 - 27	Cái	3.500								
7	Bầu giám 49 - 34	Cái	3.500								
8	Bầu giám 49 - 42	Cái	3.500								
9	Bầu giám 60 - 27	Cái	3.800								
10	Bầu giám 60 - 34	Cái	3.800								
11	Bầu giám 60 - 42	Cái	3.800								
12	Bầu giám 60 - 49	Cái	3.800								
13	Bầu giám 90 - 34	Cái	7.300								
14	Bầu giám 90 - 49	Cái	7.300								
15	Bầu giám 90 - 60	Cái	7.300								
16	Bầu giám 114 - 60	Cái	11.500								
17	Bầu giám 114-90	Cái	11.500								
Nối răng trong giám											
1	Nối răng trong giám 21 - 27	Cái	1.800								
2	Nối răng trong giám 27 - 34	Cái	2.600								
Nối răng ngoài giám											
1	Nối răng ngoài giám 21 - 27	Cái	2.000								
2	Nối răng ngoài giám 27 - 34	Cái	2.800								
3	Nối răng ngoài giám 34 - 27	Cái	2.300								
4	Nối răng ngoài giám 42 - 34	Cái	3.400								
5	Nối răng ngoài giám 49 - 27	Cái	4.300								
6	Nối răng ngoài giám 49 - 34	Cái	4.500								
7	Nối răng ngoài giám 49 - 42	Cái	4.800								
Nối răng ngoài											
1	Nối răng ngoài 21	Cái	1.400								
2	Nối răng ngoài 27	Cái	1.900								
3	Nối răng ngoài 34	Cái	2.800								
4	Nối răng ngoài 42	Cái	4.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Nối rãnh ngoài 49	Cái	5.500								
6	Nối rãnh ngoài 60	Cái	8.000								
7	Nối rãnh ngoài 90	Cái	18.500								
Chữ Y - Y giám											
1	Y 60	Cái	7.800								
2	Y 90	Cái	18.500								
3	Y 114	Cái	35.200								
4	Y 90 - 60	Cái	19.000								
5	Y 114 - 60	Cái	38.000								
6	Y 114 - 90	Cái	42.000								
Tê rãnh giám											
1	Tê rãnh trong giám 21 - 27	Cái	3.200								
2	Tê rãnh ngoài Giám 21 - 27	Cái	3.700								
Nối rãnh trong											
1	Nối rãnh trong 21	Cái	1.500								
2	Nối rãnh trong 27	Cái	2.000								
3	Nối rãnh trong 34	Cái	2.700								
4	Nối rãnh trong 42	Cái	4.000								
5	Nối rãnh trong 49	Cái	5.000								
6	Nối rãnh trong 60	Cái	7.200								
Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN. ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. ĐT: 064.3923230. CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH. ĐC: Quốc lộ 60, nhóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547											
Đường kính* chiều dài ống nhựa HDPE											
1	16x2	Đồng/m	6.710								
2	20x2	Đồng/m	8.910								
3	20x2.3	Đồng/m	10.340								
4	20x3	Đồng/m	11.440								
5	25x2	Đồng/m	11.220								
6	25x2.3	Đồng/m	13.200								
7	25x3	Đồng/m	16.390								
8	32x2	Đồng/m	14.960								
9	32x2.4	Đồng/m	18.480								
10	32x3	Đồng/m	21.560								
11	32x3.6	Đồng/m	25.300								
12	40x2	Đồng/m	18.920								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
13	40x2.4	Đồng/m	22.880								
14	40x3	Đồng/m	27.720								
15	40x3.7	Đồng/m	33.330								
16	40x4.5	Đồng/m	39.490								
17	50x2	Đồng/m	23.430								
18	50x2.4	Đồng/m	29.370								
19	50x3	Đồng/m	35.310								
20	50x3.7	Đồng/m	42.460								
21	50x4.6	Đồng/m	51.480								
22	50x5.6	Đồng/m	61.160								
23	63x2.5	Đồng/m	37.180								
24	63x3	Đồng/m	45.870								
25	63x3.8	Đồng/m	56.320								
26	63x4.7	Đồng/m	67.650								
27	63x5.8	Đồng/m	81.620								
28	63x7.1	Đồng/m	97.570								
29	75x2.9	Đồng/m	50.600								
30	75x3.6	Đồng/m	65.120								
31	75x4.5	Đồng/m	78.540								
32	75x5.6	Đồng/m	95.920								
33	75x6.8	Đồng/m	113.850								
34	75x8.4	Đồng/m	137.170								
35	90x3.5	Đồng/m	73.590								
36	90x4.3	Đồng/m	91.630								
37	90x5.4	Đồng/m	113.080								
38	90x6.7	Đồng/m	137.170								
39	90x8.2	Đồng/m	164.890								
40	90x10.1	Đồng/m	197.780								
41	110x4.2	Đồng/m	110.110								
42	110x5.3	Đồng/m	137.500								
43	110x6.6	Đồng/m	168.080								
44	110x8.1	Đồng/m	203.280								
45	110x10	Đồng/m	244.640								
46	110x12.3	Đồng/m	295.240								
47	125x4.8	Đồng/m	142.120								
48	125x6	Đồng/m	175.780								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP.Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
49	125x7.4	Đồng/m	214.390								
50	125x9.2	Đồng/m	261.910								
51	125x11.4	Đồng/m	317.240								
52	125x14	Đồng/m	372.020								
53	140x5.4	Đồng/m	179.080								
54	140x6.7	Đồng/m	220.000								
55	140x8.3	Đồng/m	269.170								
56	140x10.3	Đồng/m	328.020								
57	140x12.7	Đồng/m	395.340								
58	140x15.7	Đồng/m	479.050								
59	160x6.2	Đồng/m	235.400								
60	160x7.7	Đồng/m	288.420								
61	160x9.5	Đồng/m	351.340								
62	160x11.8	Đồng/m	428.120								
63	160x14.6	Đồng/m	518.980								
64	160x17.9	Đồng/m	624.360								
65	180x6.9	Đồng/m	293.810								
66	180x8.6	Đồng/m	362.560								
67	180x10.7	Đồng/m	444.400								
68	180x13.3	Đồng/m	543.400								
69	180x16.4	Đồng/m	655.930								
70	180x20.1	Đồng/m	767.250								
71	200x7.7	Đồng/m	364.100								
72	200x9.6	Đồng/m	449.130								
73	200x11.9	Đồng/m	548.240								
74	200x14.7	Đồng/m	666.490								
75	200x18.2	Đồng/m	808.940								
76	200x22.4	Đồng/m	954.360								
77	225x8.6	Đồng/m	456.610								
78	225x10.8	Đồng/m	567.600								
79	225x13.4	Đồng/m	691.680								
80	225x16.6	Đồng/m	846.340								
81	225x20.5	Đồng/m	1.023.880								
82	225x25.2	Đồng/m	1.180.520								
83	250x9.6	Đồng/m	577.170								
84	250x11.9	Đồng/m	694.650								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
85	250x14.8	Đồng/m	852.280								
86	250x18.4	Đồng/m	1.042.470								
87	250x22.7	Đồng/m	1.259.280								
88	250x27.9	Đồng/m	1.458.270								
89	280x10.7	Đồng/m	707.300								
90	280x13.4	Đồng/m	876.810								
91	280x16.6	Đồng/m	1.065.020								
92	280x20.6	Đồng/m	1.306.360								
93	280x25.4	Đồng/m	1.578.720								
94	280x31.3	Đồng/m	1.826.880								
95	315x7.7	Đồng/m	553.080								
96	315x12.1	Đồng/m	898.590								
97	315x15	Đồng/m	1.101.870								
98	315x18.7	Đồng/m	1.355.860								
99	315x23.2	Đồng/m	1.655.610								
100	315x28.6	Đồng/m	1.998.370								
101	315x35.2	Đồng/m	2.324.080								
102	315x8.7	Đồng/m	703.670								
103	355x13.6	Đồng/m	1.138.500								
104	355x16.9	Đồng/m	1.398.980								
105	355x21.1	Đồng/m	1.725.460								
106	355x26.1	Đồng/m	2.098.800								
107	355x32.2	Đồng/m	2.536.710								
108	355x39.7	Đồng/m	2.950.200								
109	400x9.8	Đồng/m	891.880								
110	400x15.3	Đồng/m	1.444.960								
111	400x19.1	Đồng/m	1.783.870								
112	400x23.7	Đồng/m	2.180.860								
113	400x29.4	Đồng/m	2.661.780								
114	400x36.3	Đồng/m	3.220.690								
115	400x44.7	Đồng/m	3.753.200								
116	450x11	Đồng/m	1.124.200								
117	450x17.2	Đồng/m	1.827.430								
118	450x21.5	Đồng/m	2.255.880								
119	450x26.7	Đồng/m	2.763.090								
120	450x33.1	Đồng/m	3.371.720								

SIT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
121	450x40.9	Đồng/m	4.078.470								
122	450x50.3	Đồng/m	4.742.100								
123	500x12.3	Đồng/m	1.499.740								
124	500x19.1	Đồng/m	2.331.560								
125	500x23.9	Đồng/m	2.879.360								
126	500x29.7	Đồng/m	3.531.660								
127	500x36.8	Đồng/m	4.303.860								
128	500x45.4	Đồng/m	5.205.860								
129	500x55.8	Đồng/m	5.854.860								
130	560x13.7	Đồng/m	1.874.620								
131	560x21.4	Đồng/m	3.097.380								
132	560x26.7	Đồng/m	3.826.350								
133	560x33.2	Đồng/m	4.697.550								
134	560x41.2	Đồng/m	5.733.310								
135	560x50.8	Đồng/m	6.924.610								
136	630x15.4	Đồng/m	2.366.760								
137	630x19.3	Đồng/m	2.988.260								
138	630x24.1	Đồng/m	3.918.750								
139	630x30	Đồng/m	4.833.620								
140	630x37.4	Đồng/m	5.949.790								
141	630x46.3	Đồng/m	7.246.690								
142	630x57.2	Đồng/m	8.784.600								
Đường kính x chiều dày(mm) ống PPR											
1	20x1.9	Đồng/m	19.030								
2	20x2.3	Đồng/m	23.430								
3	20x2.8	Đồng/m	26.070								
4	20x3.4	Đồng/m	28.930								
5	20x4.1	Đồng/m	32.010								
6	25x2.3	Đồng/m	29.700								
7	25x2.8	Đồng/m	41.800								
8	25x3.5	Đồng/m	48.070								
9	25x4.2	Đồng/m	50.710								
10	25x5.1	Đồng/m	53.020								
11	32x2.9	Đồng/m	54.120								
12	32x3.6	Đồng/m	56.100								
13	32x4.4	Đồng/m	65.010								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
14	32x5.4	Đồng/m	74.690								
15	32x6.5	Đồng/m	82.060								
16	40x3.7	Đồng/m	72.600								
17	40x4.5	Đồng/m	84.700								
18	40x5.5	Đồng/m	88.000								
19	40x6.7	Đồng/m	115.500								
20	40x8.1	Đồng/m	125.400								
21	50x4.6	Đồng/m	106.370								
22	50x5.6	Đồng/m	135.300								
23	50x6.9	Đồng/m	140.030								
24	50x8.3	Đồng/m	179.520								
25	50x10.1	Đồng/m	200.090								
26	63x5.8	Đồng/m	169.070								
27	63x7.1	Đồng/m	212.300								
28	63x8.6	Đồng/m	220.000								
29	63x10.5	Đồng/m	283.030								
30	63x12.7	Đồng/m	315.040								
31	75x6.8	Đồng/m	235.070								
32	75x8.4	Đồng/m	313.500								
33	75x10.3	Đồng/m	300.080								
34	75x12.5	Đồng/m	392.040								
35	75x15.1	Đồng/m	445.060								
36	90x8.2	Đồng/m	343.090								
37	90x10.1	Đồng/m	506.000								
38	90x12.3	Đồng/m	420.090								
39	90x15	Đồng/m	586.080								
40	90x18.1	Đồng/m	640.090								
41	110x10	Đồng/m	549.010								
42	110x12.3	Đồng/m	748.000								
43	110x15.1	Đồng/m	640.090								
44	110x18.3	Đồng/m	825.000								
45	110x22.1	Đồng/m	950.070								
46	125x11.4	Đồng/m	680.020								
47	125x17.1	Đồng/m	830.060								
48	125x20.8	Đồng/m	1.110.010								
49	125x25.1	Đồng/m	1.275.010								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Ke	H. Càng Long	Ghi chú
50	140x12.7	Đồng/m	839.080								
51	140x19.2	Đồng/m	1.010.020								
52	140x23.3	Đồng/m	1.410.090								
53	140x28.1	Đồng/m	1.680.030								
54	160x14.6	Đồng/m	1.145.100								
55	160x21.9	Đồng/m	1.400.080								
56	160x26.6	Đồng/m	1.875.060								
57	160x32.1	Đồng/m	2.176.020								
CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM Trụ sở chính: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. ĐT: 04.38766152 Fax: 04.38765957 Văn phòng đại diện tại Cần Thơ: Phòng 401, tầng 4, tòa nhà Nguyễn Hiến, số 131 đường Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.											
Bản cầu hai khối											
1	C-117VA	Bộ	1.845.000								
2	C-306VT	Bộ	2.320.000								
3	C-504VTN	Bộ	2.860.000								
Lavabo treo tường + âm tường											
1	L-282V	Cái	410.000								
2	L-284V	Cái	515.000								
3	L-2395V	Cái	730.000								
Bồn tiểu, vòi lạnh và phụ kiện											
1	Bồn tiểu U-116V	Cái	470.000								
2	Bồn tiểu U-117V	Cái	975.000								
3	Van xả tiểu UF-6V	Cái	1.070.000								
4	Vòi lạnh Lavabo 13B	Cái	790.000								
5	Vòi lạnh Lavabo 11A	Cái	550.000								
CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ: 30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711 Email: tritaninfo@yahoo.com Website: tritan.com.vn											
HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÂN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	29.040.000								
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	660.000								
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
4	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	660.000								
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	792.000								Đơn giá chưa thuế/cái	
7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	924.000									
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	825.000									
9	Đầu báo gas địa chỉ	Cái	1.254.000									
10	Còi địa chỉ	Cái	858.000									
11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	990.000									
12	Còi và đèn địa chỉ	Cái	1.188.000									
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly	Cái	1.320.000									
14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo	Cái	792.000									
15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly	Cái	924.000									
HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÂN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng												
1	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	8.646.000									Đơn giá chưa thuế/cây
2	Bộ hiển thị và điều khiển phụ	Cái	7.590.000									
3	Board Rò le cho MAG 8 plus	Cái	1.452.000									
4	Đầu báo nhiệt cố định	Cái	280.500									
5	Đầu báo nhiệt gia tăng	Cái	280.500									
6	Đầu báo khói	Cái	346.500									
7	Đầu báo khói nhiệt kết hợp	Cái	462.000									
8	Nút nhấn khẩn	Cái	250.800									
9	Đèn báo phòng	Cái	122.100									
10	Còi báo cháy có đèn chớp	Cái	244.200									
11	Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Cái	858.000									
12	Còi báo cháy	Cái	468.600									
13	Đầu báo tia chiếu Beam 50m	Cái	13.134.000									
14	Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	16.368.000									
KIM THU SÉT bảo hành 12 tháng												
	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cây	16.200.000								Đơn giá chưa thuế/cây	
	Kim thu sét ESE NLP1100-30 bán kính bảo vệ 71m	Cây	18.000.000									
	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	Cây	18.840.000									

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	Cây	22.920.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Trụ sở chính: lô số 15 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội Nhà máy sản xuất: khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Địa chỉ: số 39 bis, đường Mạc Đĩnh Chi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh											
CỬA EUROWINDOW sử dụng kính trắng Việt Nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)											
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm	m2	1.551.181								
2	Vách kính	m2	2.593.415								
3	Cửa số 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng VITA	m2	2.873.139								
4	Cửa số 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liên hãng GU Unijet	m2	4.674.807								
5	Cửa số 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liên	m2	4.560.961								
6	Cửa số 01 cánh hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.593.056								
7	Cửa số 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet	m2	5.885.354								
8	Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.949.815								

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đỉnh	Kg	18.000								
5	Kẽm buột	Kg	16.000								
6	Ty	Cây					1.500				
7	Kẽm gai	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
8	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
9	Ty 4 ly	Cây	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
10	Ty 6 ly	Cây	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
11	Ty bất thạch cao	Cây	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
14	Bột đá	Kg	2.000								
15	A dao	Kg	8.000								
16	Bồn Inox Nam Thành 500 lít	cái					2.450.000				
17	Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít	cái					2.550.000				
18	Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít	cái					3.550.000				
19	Bồn nhựa Nam Thành 500 lít	cái					1.250.000				
20	Bàn cầu xôm	cái					170.000				
21	Bàn cầu cút	cái					350.000				
22	Bàn cầu Inox	cái					1.866.000				
23	Bồn tắm	cái					5.600.000				
24	Vòi sen	cái					105.000				
25	Củ sen	cái					200.000				
26	Chậu rửa thường	cái					650.000				
27	Chậu nhập	cái					1.700.000				
28	Vòi chén	cái					350.000				
29	Vòi vệ sinh	cái					160.000				
30	Lavabo	cái					570.000				
31	Cọ 1p	Cây					3.000				
32	Cọ 3p	Cây					4.000				
33	Cọ 5p	Cây					6.000				
34	Cọ 6p	Cây					7.000				
35	Cọ 1T	Cây					10.000				
36	Đỉnh dù	Bịch					13.000				

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
37	Đinh vít	Bít					75.000				
38	Sùi	Cây					8.000				
39	Đinh 4p, 5p	Kg					20.000				
40	Tol song trục	M					30.000				
41	Tol phẳng	M					35.000				
42	Tol lạnh	M					101.000				
43	Luto lớn	cây					20.000				
44	Lulo nhỏ	cây					15.000				
45	Lưới cửa sắt	cái					8.000				
46	Máy nước nóng	cái					2.800.000				
47	Bàn chà nhám	cái					20.000				
48	Đá tự nhiên	M					190.000				
49	Silicol	chai					60.000				
50	La phong nhựa	M					9.500				

TT: 1650